

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2020/DS-ST
Ngày: 24/7/2020
V/v tranh chấp “hợp đồng mua bán
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai
2. Ông Nguyễn Văn Chót

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Minh V, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 25/5 ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 và bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: 8/6 ấp AH, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thủy Hồng T, sinh năm 1980; địa chỉ: 25/5 ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Phạm Minh V, sinh năm 1976. Địa chỉ: 25/5 ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Ông V, ông T và bà T cùng có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn đồng thời là người được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền ông Phạm Minh V trình bày:

Ông và vợ ông là Phạm Thủy Hồng T có mở cửa hàng thức ăn T, việc mua bán là kinh tế chung của hai vợ chồng, chỉ buôn bán nhỏ nên không đăng ký kinh doanh. Từ năm 2017, vợ chồng ông có bán thức ăn nuôi tôm, thuốc, tôm giống cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T. Lúc đầu giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông T, bà T không làm hợp đồng mua bán, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, khi giao hàng ghi sổ số lượng, số tiền và ký nhận, mỗi bên giữ một sổ, phương thức thanh toán là khi người mua nuôi có lợi nhuận thì thanh toán hết nợ còn nuôi lỗ thì vợ chồng ông gánh số nợ và vẫn bán thức ăn cho người nuôi tiếp tục nuôi. Trong quá trình mua bán ông T và bà T có thanh toán tiền nhưng cũng có nợ lại. Đến năm 2019 giữa ông và vợ chồng ông T và bà T mới làm hợp đồng thỏa thuận ngày 11/7/2019 và viết hai biên nhận vào ngày 05/9/2019 mà ông đã cung cấp cho tòa. Biên nhận số nợ 214.538.000 đồng ông T và bà T hứa hẹn đến vụ tôm sau thì thanh toán dứt điểm số tiền này (vụ tôm sau được hiểu là trong năm 2019 và một vụ tôm thường kéo dài 04 tháng); biên nhận số nợ 115.389.000 đồng hứa hẹn đến cuối năm 2019 thanh toán dứt điểm. Sau khi chốt nợ bằng biên nhận thì vợ chồng ông vẫn tiếp tục bán thức ăn cho ông T và bà T, lúc đó ông T và bà T có hứa là dù lời lỗ thế nào thì khi kết thúc vụ nuôi năm 2019 cũng thanh toán nợ. Tuy nhiên khi kết thúc vụ nuôi năm 2019 ông T và bà T không thanh toán nợ trước đó như đã hứa và còn nợ thêm 29.959.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông T bà T nợ vợ chồng ông bà là 359.886.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ông yêu cầu ông T và bà T có trách nhiệm liên đới trả số nợ 383.618.000 đồng (gồm 359.886.000 đồng nợ gốc và 23.732.000 đồng nợ lãi) (tiền lãi được tính của số tiền 329.927.000 đồng từ ngày 05/9/2019 đến ngày 25/5/2020 với lãi suất 0,83%/tháng), yêu cầu tính lãi chậm trả phát sinh từ ngày 26/5/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại tòa ông có yêu cầu khởi kiện như sau: ông yêu cầu ông T và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho ông và bà T số tiền nợ gốc là 359.886.000 đồng, yêu cầu trả một lần và rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông T và bà T trả lãi chậm trả.

Đối với yêu cầu được trả dần mỗi năm 12.000.000 đồng của ông T và bà T ông không đồng ý.

Ông thừa nhận giữa ông và ông T bà T có thỏa thuận chiết khấu nhưng do ông T và bà T chưa thanh toán nợ đúng hạn nên không được hưởng chiết khấu.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thừa nhận lời trình bày của ông Phạm Minh V về việc ông và vợ là bà Võ Thị Kim T có mua thức ăn, thuốc thủy sản, tôm giống của vợ chồng ông V, về thỏa thuận mua bán, các giấy tờ tài liệu mà ông V cung cấp là đúng, việc mua bán thức ăn, thuốc thủy sản, tôm giống để nuôi tôm nhằm thu lợi nhuận cho vợ chồng ông. Cụ thể là vợ chồng ông bắt đầu mua thức ăn, tôm giống, thuốc thủy sản của vợ chồng ông V từ năm 2017. Lúc đầu việc mua bán không lập hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, khi giao hàng ghi sổ và ký nhận, mỗi bên giữ một sổ, thỏa thuận thanh toán là khi vợ chồng ông nuôi có lợi nhuận thì trả hết nợ, nếu nuôi lỗ thì cửa hàng vẫn tiếp tục bán hàng. Những vụ đầu nuôi tôm có lợi nhuận vợ chồng ông có thanh toán

tiền nhưng cũng có nợ lại. Tuy nhiên, mùa vụ năm 2018 do tôm chết nên không có tiền trả cho vợ chồng ông V. Đến năm 2019 ông V và vợ chồng ông làm hợp đồng thỏa thuận ngày 11/7/2019 và ông có viết hai biên nhận vào ngày 05/9/2019 đúng như ông V cung cấp cho tòa. Trong đó biên nhận số nợ 214.538.000 đồng hứa hẹn đến vụ tôm sau thì thanh toán dứt điểm số tiền này (vụ tôm sau được hiểu là trong năm 2019 và một vụ tôm thường kéo dài 04 tháng); biên nhận số nợ 115.389.000 đồng hứa hẹn đến cuối năm 2019 thanh toán dứt điểm. Sau khi chốt nợ bằng biên nhận thì vợ chồng ông vẫn tiếp tục mua thức ăn của ông V. Lúc đó vợ chồng ông có hứa là khi kết thúc vụ nuôi thì thanh toán nợ cũ và nợ mới cho ông V. Tuy nhiên, vụ tôm này vợ chồng ông nuôi lỗ, bán được 12.000.000 đồng chỉ đủ trả tiền điện nên không trả được số nợ cũ mà còn nợ thêm số tiền 29.959.000 đồng. Tại tòa, ông thừa nhận số nợ gốc vợ chồng ông còn nợ của vợ chồng ông V bà T là 359.886.000 đồng nên đồng ý liên đới cùng với vợ ông trả cho ông V và bà T số nợ gốc là 359.886.000 đồng, trả dần một năm 12.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ, hiện nay vợ chồng ông đang thả cua, nếu nuôi cua có lợi nhuận sẽ trả nợ thêm cho ông V.

Do vợ chồng ông nuôi tôm thua lỗ, hoàn cảnh khó khăn nên xin không trả lãi cho ông V. Tại tòa, ông V rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu vợ chồng ông trả lãi chậm trả ông đồng ý.

Đối với việc chiết khấu ông thừa nhận do chưa thanh toán nợ đúng hạn nên không được hưởng chiết khấu.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn bà Võ Thị Kim T trình bày:

Bà có chung lời trình bày với chồng bà là ông Nguyễn Văn T. Bà thừa nhận vợ chồng bà có nợ tiền thức ăn, thuốc, tôm giống của vợ chồng ông V bà T là 359.886.000 đồng nên đồng ý liên đới cùng với chồng bà là ông T trả cho ông V và bà Thủy số nợ gốc là 359.886.000 đồng, trả dần một năm 12.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ, hiện nay vợ chồng bà đang thả cua, nếu nuôi cua có lợi nhuận sẽ trả nợ thêm cho ông V.

Do vợ chồng bà nuôi tôm thua lỗ, hoàn cảnh khó khăn nên xin không trả lãi cho ông V. Tại tòa, ông V rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu vợ chồng bà trả lãi chậm trả bà đồng ý.

Đối với việc chiết khấu bà thừa nhận do chưa thanh toán nợ đúng hạn nên không được hưởng chiết khấu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Phạm Minh V yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T trả tiền nợ do mua thức ăn, thuốc, giống nuôi tôm nhưng không trả nên đây là “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T có nơi cư trú tại 8/6 ấp AH, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[3] Về nội dung: nguyên đơn Phạm Minh V, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T cùng thống nhất hai bên có xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn, thuốc thủy sản, giống nuôi tôm từ năm 2017. Hợp đồng mua bán được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và công nhận theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự. Ông V, ông T và bà T cùng thống nhất số tiền mà ông T và bà T còn nợ ông V và bà T là 359.886.000 đồng, thời hạn trả nợ là cuối năm 2019. Xét thấy, do ông T và bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tại tòa ông T và bà T đồng ý liên đới trả cho ông V và bà Thủy số nợ 359.886.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Minh V, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T có trách nhiệm liên đới trả cho ông V và bà T số nợ gốc 359.886.000 đồng.

[4] Ông V rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông T và bà T trả số tiền lãi 23.732.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả phát sinh từ ngày 26/5/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Việc rút yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi của ông V.

[5] Ông T và bà T trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi năm 12.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ. Xét thấy, ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và yêu cầu trả dần này không được ông V chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu trả dần của ông T và bà T.

[6] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, 433, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Minh V. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Minh V và bà Phạm Thủy Hồng T 359.886.000 đồng (ba trăm năm mươi chín triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc nguyên đơn Phạm Minh V yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T có trách nhiệm liên đới trả số tiền lãi là 23.732.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Kim T có trách nhiệm liên đới chịu 17.994.000 đồng.

Ông Phạm Minh V được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.841.000 đồng theo biên lai thu số 0011636 ngày 26/5/2020 và 748.900 đồng theo biên lai thu số 0011673 ngày 18/6/2020.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Lan

